

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng tiêu chí đánh giá, xếp loại trách nhiệm hằng năm đối với Giám đốc sở, ngành thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch UBND cấp xã trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng và thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Luật số 132/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013; Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018 và Luật số 136/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 32/TTr-TTT.NV3 ngày 31 tháng 7 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng tiêu chí đánh giá, xếp loại trách nhiệm hằng năm đối với Giám đốc sở, ngành thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch UBND cấp xã trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng và thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Kết quả xếp loại theo các mức như sau:

+ Hoàn thành xuất sắc: Đạt từ 90 đến 100 điểm và không có tiêu chí nào ở phần I, II, III trong Bảng tiêu chí dưới 50% số điểm tối đa.

+ Hoàn thành tốt: Đạt từ 80 đến 89 điểm.

+ Hoàn thành: Đạt từ 60 đến 79 điểm.

+ Không hoàn thành: Dưới 60 điểm.

(Có Bảng tiêu chí và quy trình, cách thức đánh giá, xếp loại kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh, Giám đốc các sở, ngành, Chủ tịch UBND các phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Sở Nội vụ;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, BTCD, HC-QT, Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, NCHG.



CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



TIÊU CHÍ

Đánh giá xếp loại trách nhiệm hằng năm đối với Giám đốc sở, ngành thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch UBND cấp xã trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng và thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. TIÊU CHÍ VÀ THANG ĐIỂM

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Ghi chú
			Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đánh giá việc thực hiện tiếp công dân, xử lý và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	50			
1	Trong chỉ đạo, điều hành và trách nhiệm tổ chức thực hiện	5			
1.1	Thực hiện quán triệt, triển khai các Chương trình, Kế hoạch và văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (KNTC)	2			
1.1.1	Quán triệt, triển khai thực chậm hoặc chưa đầy đủ	- 1			
1.1.2	Không quán triệt, triển khai thực hiện	- 2			
1.2	Đã xác định rõ trách nhiệm, nghiêm túc, quyết liệt và tập trung cao trong thực hiện nhiệm vụ	3			
1.2.1	Có văn bản của cơ quan cấp trên đơn đốc	- 1			
1.2.2	Có văn bản của cơ quan cấp trên yêu cầu rút kinh nghiệm	- 2			
1.2.3	Có văn bản của cơ quan cấp trên yêu cầu kiểm điểm, phê bình	- 3			
2	Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến người dân và tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức (CBCC)	5			
2.1	Thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến người dân	2			
	Không thực hiện	- 2			
2.2	Cử CBCC làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn, tham mưu giải quyết KNTC tham gia các hội nghị, các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ	3			
	Không cử CBCC tham gia	- 3			
3	Công tác tiếp công dân	10			
3.1	Thực hiện bố trí địa điểm và chuẩn bị các điều kiện để phục vụ tiếp công dân; đáp ứng 04 nội dung sau: (1) Bố trí địa điểm tiếp công dân riêng; đảm bảo điều kiện cần thiết phục vụ việc tiếp công dân trực tiếp và trực tuyến; (2) Ban hành, công khai nội quy, quy chế tiếp công dân; công khai lịch tiếp công dân; (3) Phân công cán bộ, công chức có chuyên môn nghiệp vụ thực hiện tiếp công dân thường xuyên, phục vụ tiếp công dân định kỳ; thực hiện chỉ trả chế độ theo quy định; (4) Đảm bảo đầy đủ sổ sách và ghi chép.	2			

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Ghi chú
			Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>lưu trữ theo quy định.</i>				
3.1.1	Thực hiện thiếu 01 nội dung	- 1			
3.1.2	Thực hiện thiếu từ 02 nội dung trở lên	- 2			
3.2	Thực hiện tiếp công dân định kỳ theo quy định	4			
3.2.1	Tiếp công dân thiếu 01 phiên	- 1			
3.2.2	Tiếp công dân thiếu 02 phiên	- 2			
3.2.3	Tiếp công dân thiếu 03 phiên	- 3			
3.2.4	Tiếp công dân thiếu 04 phiên trở lên	- 4			
3.3	Chỉ đạo thực hiện nội dung sau các phiên tiếp công dân định kỳ (ban hành Thông báo tiếp công dân, chỉ đạo xử lý, giải quyết vụ việc...)	2			
3.3.1	Thực hiện chưa đầy đủ, chưa kịp thời	- 1			
3.3.2	Không chỉ đạo thực hiện	- 2			
3.4	Phối hợp tiếp công dân theo yêu cầu của cấp trên và cơ quan, đơn vị có liên quan (đúng thời gian, đúng thành phần...)	2			
3.4.1	Phối hợp chưa kịp thời, chưa đúng thành phần	- 1			
3.4.2	Không phối hợp	- 2			
4	Thực hiện đúng quy định việc tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn	5			
4.1	Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn chậm dưới 10% tổng số đơn	- 1			
4.2	Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn chậm từ 10% đến dưới 20% tổng số đơn hoặc có 01 vụ xử lý đơn không đúng	- 2			
4.3	Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn chậm từ 20% đến dưới 30% tổng số đơn hoặc có 02 vụ xử lý đơn không đúng	- 3			
4.4	Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn chậm từ 30% trở lên tổng số đơn hoặc có 03 vụ trở lên xử lý đơn không đúng	- 5			
5	Công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	15			
5.1	Kết quả giải quyết đạt từ 85% trở lên tổng số vụ việc	8			
5.1.1	Giải quyết từ 80% đến dưới 85% tổng số vụ việc	- 2			
5.1.2	Giải quyết từ 70% đến 79% tổng số vụ việc	- 4			
5.1.3	Giải quyết dưới 70% tổng số vụ việc	- 8			
5.2	Quá trình giải quyết hoặc tham mưu giải quyết các vụ việc đảm bảo đúng quy định	7			
5.2.1	Giải quyết chậm dưới 10% tổng số vụ	- 1			
5.2.2	Giải quyết chậm từ 10% đến dưới 20% tổng số vụ	- 3			
5.2.3	Giải quyết chậm từ 20% đến dưới 30% tổng số vụ hoặc có dưới 20%	- 5			

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Ghi chú
			Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	tổng số vụ giải quyết không đúng				
5.2.4	Giải quyết chậm từ 30% trở lên tổng số vụ hoặc có từ 20% trở lên tổng số vụ giải quyết không đúng	-7			
6	Tổ chức thực hiện nghiêm túc các quyết định, kết luận, kết quả thực hiện đạt từ 90% tổng số quyết định, kết luận trở lên	5			
6.1	Thực hiện từ 80% đến dưới 90% tổng quyết định, kết luận	- 1			
6.2	Thực hiện từ 70% đến dưới 80% tổng quyết định, kết luận	- 2			
6.3	Thực hiện dưới 70% tổng quyết định, kết luận	- 5			
7	Thực hiện quy định báo cáo định kỳ, đột xuất, báo cáo khác có liên quan và tổng hợp thông tin, số liệu vào phần mềm, bảng biểu theo yêu cầu	5			
7.1	Mỗi báo cáo gửi chậm thời gian theo quy định hoặc không đúng đề cương báo cáo	- 0,5			
7.2	Mỗi báo cáo không gửi theo quy định	- 1			
II	Đánh giá việc thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng (PCTN)	25			
1	Việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN	8			
1.1	Ban hành Kế hoạch PCTN hằng năm	2			
1.1.1	Không ban hành Kế hoạch PCTN	- 2			
1.1.2	Có ban hành nhưng chậm, muộn	- 1			
1.2	Triển khai thực hiện kế hoạch PCTN	6			
1.2.1	Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật về PCTN (Có ban hành kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện)	2			
	Không thực hiện	- 2			
1.2.2	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN (Có ban hành kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện)	2			
	Không thực hiện	- 2			
1.2.3	Thực hiện việc kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN (Có ban hành kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện)	2			
	Không thực hiện	- 2			
2	Việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng	12			
2.1	Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định của Luật PCTN 2018	2			
2.1.1	Không thực hiện việc công khai, minh bạch theo quy định của Luật PCTN 2018 trên Cổng TTĐT của cơ quan, đơn vị	- 2			

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Ghi chú
			Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.1.2	Thực hiện việc công khai, minh bạch không đầy đủ theo quy định của Luật PCTN 2018 trên Cổng TTĐT của cơ quan, đơn vị	- 1			
2.2	Kết quả thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CD, TC)	1			
	Không ban hành văn bản triển khai thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn tại cơ quan, đơn vị	- 1			
2.3	Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XDLI)	1			
	Không ban hành văn bản triển khai thực hiện	- 1			
2.4	Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	2			
2.4.1	Không ban hành kế hoạch thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	- 2			
2.4.2	Có ban hành kế hoạch nhưng thực hiện không đúng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	- 1			
2.5	Kết quả thực hiện kê khai tài sản, thu nhập	3			
2.5.1	Không tổ chức thực hiện công tác kê khai tài sản, thu nhập theo quy định (ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN, báo cáo hoàn thành kê khai, công khai bản kê khai TSTN đúng quy định, tổ chức bàn giao đến cơ quan kiểm soát TSTN theo quy định)	- 2			
2.5.2	Thực hiện không đầy đủ theo yêu cầu về công tác kê khai tài sản thu nhập theo quy định (thiếu một trong các tiêu chí về: ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN, báo cáo hoàn thành kê khai, công khai bản kê khai TSTN đúng quy định, tổ chức bàn giao đến cơ quan kiểm soát TSTN theo quy định)	- 1			
2.5.3	Có trường hợp vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập bị xử lý	- 1			
2.6	Kết quả thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc (Chỉ thị số 10)	3			
2.6.1	Không ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc	- 2			
2.6.2	Có ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg nhưng không tổ chức thực hiện nghiêm túc, có kiến nghị, phản ánh địa phương, đơn vị có cán bộ để tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc.	- 1			
2.6.3	Tổ chức, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bị kỷ luật do để xảy ra tham nhũng, tiêu cực	- 1			
3	Thực hiện báo cáo kết quả công tác PCTN định kỳ, chuyên đề, đột xuất theo quy định	5			
3.1	Mỗi báo cáo gửi chậm thời gian theo quy định hoặc không đúng đề cương báo cáo	- 0,5			

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Ghi chú
			Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.2	Mỗi báo cáo không gửi theo quy định	- 1			
III	Đánh giá việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Thanh tra tỉnh, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra tỉnh, của Chủ tịch UBND tỉnh	15			
1	Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện kết luận thanh tra, kiến nghị xử lý về thanh tra	2			
	Không xây dựng kế hoạch thực hiện đối với mỗi kết luận thanh tra trừ 1 điểm (tối đa trừ 2 điểm)	- 1			
2	Thực hiện kết luận thanh tra, kiến nghị xử lý về thanh tra	10			
2.1	Thực hiện từ 80% đến dưới 100% tổng số kiến nghị phải thực hiện nêu trong các kết luận thanh tra	- 2			
2.2	Thực hiện từ 70% đến 79% tổng số kiến nghị phải thực hiện nêu trong các kết luận thanh tra	- 4			
2.3	Thực hiện từ 60% đến 69% tổng số kiến nghị phải thực hiện nêu trong các kết luận thanh tra	- 6			
2.4	Thực hiện từ 50% đến 59% tổng số kiến nghị phải thực hiện nêu trong các kết luận thanh tra	- 8			
2.5	Thực hiện dưới 50% tổng số kiến nghị phải thực hiện nêu trong các kết luận thanh tra	- 10			
3	Báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra, kiến nghị xử lý về thanh tra	3			
3.1	Mỗi báo cáo gửi chậm thời gian theo quy định hoặc không đúng đề cương báo cáo	- 0,5			
3.2	Không báo cáo kết quả thực hiện đối với mỗi kết luận trừ 1 điểm (tối đa trừ 3 điểm)	- 1			
IV	Điểm thưởng cho các cơ quan, đơn vị	10			
1	Tổ chức tiếp công dân đột xuất (Đạt từ 30% trở lên so với số ngày tiếp định kỳ)	2			
2	Chủ động vào cuộc giải quyết vụ việc phức tạp hoặc tích cực đề xuất cấp trên nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC, PCTN hoặc có sáng kiến, mô hình hiệu quả trong công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC, PCTN được cơ quan có thẩm quyền từ cấp tỉnh trở lên công nhận.	2			
3	Sau khi giải quyết các vụ việc, không phát sinh đơn thư lên cấp trên	2			
4	Phát hiện vụ việc, có kết quả xử lý về hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (chuyên cơ quan điều tra, xử lý hình sự, xử lý kỷ luật, xử lý khác)	2			
5	Khắc phục nghiêm túc, triệt để và vượt tiến độ đề ra đối với các hạn chế, vi phạm đã nêu; chủ động, khẩn trương thực hiện dứt điểm các quyết định xử lý hành chính, thu hồi tiền/tài sản sau kết luận thanh tra	2			
	Cộng	100			

II. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI

(1) Giám đốc các sở, ngành và Chủ tịch UBND các phường, xã căn cứ vào Bảng tiêu chí để tự rà soát, chấm điểm (*Điểm tự chấm*); trường hợp không phát sinh nội dung chấm điểm tại tiêu chí/tiêu chí thành phần được tính 80% số điểm đối với Giám đốc các sở, ngành và 50% số điểm đối với Chủ tịch UBND các phường, xã của tiêu chí đó; gửi kết quả chấm điểm, kèm theo các văn bản, tài liệu có liên quan đến Chủ tịch UBND tỉnh (*qua Thanh tra tỉnh*) chậm nhất ngày 05/12 hàng năm.

(2) Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các ngành có liên quan tiến hành kiểm tra, thẩm định và đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh quyết định điểm chấm, mức xếp loại trước ngày 15/12 hàng năm.

(3) Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định chấm điểm, xếp loại đối với Giám đốc các sở, ngành và Chủ tịch UBND các phường, xã trước ngày 25/12 hàng năm.

Kết quả xếp loại theo các mức như sau:

- + Hoàn thành xuất sắc: Đạt từ 90 đến 100 điểm và không có tiêu chí nào ở phần I, II, III trong Bảng tiêu chí dưới 50% số điểm tối đa.
- + Hoàn thành tốt: Đạt từ 80 đến 89 điểm.
- + Hoàn thành: Đạt từ 60 đến 79 điểm.
- + Không hoàn thành: Dưới 60 điểm.